

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355,667,165,125	404,819,164,523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83,607,107,779	11,513,956,546
1. Tiền	111		5,171,587,231	1,658,956,546
2. Các khoản tương đương tiền	112		78,435,520,548	9,855,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180,500,000,000	278,575,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180,500,000,000	278,575,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,309,471,820	65,657,434,241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25,295,859,806	50,298,660,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,056,814,500	10,697,066,617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,212,165,015	6,241,886,153
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,255,367,501)	(1,580,178,941)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		45,337,211,506	46,104,472,597
1. Hàng tồn kho	141		45,662,022,946	46,104,472,597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324,811,440)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,913,374,020	2,968,301,139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,672,586,040	2,727,513,159
- Thuế GTGT khấu trừ	152B		11,672,586,040	2,727,513,159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		240,787,980	240,787,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		554,681,822,299	356,195,603,011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	369,052,812,657	264,570,733,977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	368,502,812,657	264,570,733,977
- Nguyên giá	222	1,079,764,783,443	911,714,738,922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(711,261,970,786)	(647,144,004,945)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	550,000,000	
- Nguyên giá	228	2,463,734,819	1,913,734,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,913,734,819)	(1,913,734,819)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	121,476,250,758	27,492,110,150
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	121,476,250,758	27,492,110,150
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	64,152,758,884	64,132,758,884
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	37,838,387,984	37,838,387,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,344,370,900	5,344,370,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	20,970,000,000	20,950,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	910,348,987,424	761,014,767,534

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195,607,133,716	128,760,762,952
I. Nợ ngắn hạn	310		189,788,305,110	122,627,403,070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,387,584,206	9,903,685,792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		420,887,000	385,887,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		16,670,290,534	20,567,598,190
4. Phải trả người lao động	314		35,664,857,548	30,373,417,876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,698,570,746	13,038,602,545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			5,013,032,384
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		70,642,643,741	31,797,429,815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27,804,316,751	3,459,844,061
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,499,154,584	8,087,905,407
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5,818,828,606	6,133,359,882
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,818,828,606	6,133,359,882
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		714,741,853,708	632,254,004,582
I. Vốn chủ sở hữu	410		714,741,853,708	632,254,004,582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		630,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		630,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,611,402,000	1,611,402,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,986,219,505	23,928,825,490
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,144,232,203	6,713,777,092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,713,777,092	74,104,242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,430,455,111	6,639,672,850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		910,348,987,424	761,014,767,534

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Chí Quỳnh Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




ĐINH CHÍ ĐỨC

35001
CÔNG
CỔ PH
CẤP NƯỚC
BÀ RIẢ-VŨNG

BÀ RIẢ-VŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		153,601,763,432	136,273,803,604	602,823,785,287	563,607,220,981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		153,601,763,432	136,273,803,604	602,823,785,287	563,607,220,981
4. Giá vốn hàng bán	11		78,942,725,624	76,486,608,920	289,188,210,227	295,359,173,023
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74,659,037,808	59,787,194,684	313,635,575,060	268,248,047,958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,867,533,988	13,111,176,496	25,003,458,814	26,728,480,385
7. Chi phí tài chính	22		50,862,243	262,125,772	753,821,041	262,125,772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25		14,721,443,920	15,679,854,716	52,643,668,210	60,480,373,014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,078,142,268	11,032,860,655	39,047,126,187	39,330,196,357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		53,676,123,365	45,923,530,037	246,194,418,436	194,903,833,200
11. Thu nhập khác	31		383,552,066	811,759,145	1,938,917,460	1,456,690,928
12. Chi phí khác	32		216,404,520	275,317,780	1,780,386,514	866,545,362
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		167,147,546	536,441,365	158,530,946	590,145,566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53,843,270,911	46,459,971,402	246,352,949,382	195,493,978,766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		921,780,543	8,307,354,930	25,834,940,251	36,431,452,801
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52,921,490,368	38,152,616,472	220,518,009,131	159,062,525,965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		840.02	635.88	3,500.29	2,651.04
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 21 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



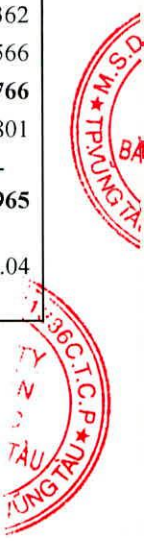
Dinh Chi Quynh Trang



Nguyễn Quốc Huy




ĐINH CHÍ ĐỨC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53,843,270,911	46,459,971,402
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,519,468,999	15,539,154,321
- Các khoản dự phòng	03			(292,403,501)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,816,671,745)	(12,849,050,724)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11,081,886	5,596,554,000
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69,557,150,051	54,454,225,498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,200,937,842)	(8,609,428,706)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,164,031,753	(7,970,745,962)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		105,981,691,856	63,906,399,860
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,010,662,798)	(8,393,834,700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(6,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		55,386,047,567	135,703,452,915
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(30,679,208,026)	(24,607,251,583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		201,198,112,561	198,482,817,322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(91,250,617,237)	(69,752,641,471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		167,147,546	536,441,365
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150,235,520,548)	(162,855,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95,541,972,603	97,335,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		511,692,337	1,712,820,121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145,265,325,299)	(133,023,379,985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			



6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	55,932,787,262	65,459,437,337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	226,624,320,517	245,579,519,209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	282,557,107,779	311,038,956,546

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dinh Chi Quynh Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




ĐINH CHÍ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Áp Ngọc Hà, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	21,53%	21,53%	21,53%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Lê Lợi, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱ⁾	Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	8,1%	8,1%	8,1%

(i) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 đường Nguyễn An Ninh, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 đường Nguyễn An Ninh, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 đường Điện Biên Phủ, phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc	Thôn Thanh Sơn, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Châu Đức	Thôn Thạch Long, xã Kim Long, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Sản xuất nước	Khu phố 4, phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	107.266.368	541.543.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.064.320.863	1.117.412.843
Các khoản tương đương tiền ^(*)	78.435.520.548	9.855.000.000
Cộng	<u>83.607.107.779</u>	<u>11.513.956.546</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	180.500.000.000	180.500.000.000	278.575.000.000	278.575.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Dài hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	18.450.000.000	18.450.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000
Cộng	198.950.000.000	198.950.000.000	299.525.000.000	299.525.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	37.838.387.984	-	37.838.387.984	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ ⁽ⁱ⁾	18.688.387.984	-	18.688.387.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) ⁽ⁱⁱ⁾	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱⁱⁱ⁾	16.350.000.000	-	16.350.000.000	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu ^(iv)	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Cộng	43.182.758.884	-	43.182.758.884	-

- (i) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ 18.688.387.984 VND tương đương 5.596.554 cổ phiếu, chiếm 21,53% vốn điều lệ.
- (ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.
- (iii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 16.350.000.000 VND tương đương 1.620.000 cổ phiếu, chiếm 8,1% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.
- (iv) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng cung cấp nước	19.312.814.359	43.897.789.449
Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt	5.755.225.814	6.369.879.359
Phải thu các khách hàng khác	227.819.633	30.991.604
Cộng	25.295.859.806	50.298.660.412



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

NHÀ CUNG CẤP	Số cuối quý	Số đầu năm
CN CTY TNHH MTV DỊCH VỤ LỮ HÀNH SAIGONTOURIST TẠI VŨNG TÀU	350,000,000	850,000,000
Công ty CP Nước, Môi Trường và Hạ Tầng Kỹ Thuật Sài Gòn	1,065,285,500	326,434,130
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HIỆU QUẢ	134,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂM PHƯỚC		5,600,000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh		6,308,372,850
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại Toàn Thắng	1,442,683,000	
CÔNG TY CP ỨNG DỤNG MỚI	60,000,000	
CÔNG TY TNHH AN THỊNH TỰ ĐỘNG		5,844,300
Công ty TNHH ARK Việt Nam		815,760,000
CÔNG TY TNHH DỰ ÁN HỒ TRÀM		89,047,613
Công ty TNHH Du Thuyền Viễn Đông		
CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG VẬN TẢI	50,000,000	
CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ BÌNH NGUYÊN		351,925,200
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT HOÀNG PHỐ		86,478,524
CÔNG TY TNHH SX TM DV QUÀ VIỆT	19,404,000	20,000,000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TRỌNG TÍN		486,315,000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thịnh Long	360,000,000	
CÔNG TY TNHH TM&KT TRƯƠNG NGUYỆT	198,462,000	
Công ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	10,000,000	
Công ty TNHH XD - TM Hưng Long		
Công ty TNHH XD-TM-DV An Bình Full	126,980,000	119,045,000
Công ty TNHH XD-TM-VT Quyết Tiến		30,000,000
CTCP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VN - VIETRAVEL CN VŨNG TÀU	803,000,000	
CTY CP ĐẦU TƯ, CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LẠC VIỆT		60,000,000
CTY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN PHÚC GIA	300,000,000	300,000,000
CTY TNHH NGUYỄN SƠN VŨNG TÀU		66,550,000
Cty TNHH thương mại và dịch vụ Việt Hy		198,550,000
CTY TNHH TM&DV VĂN HÓA HƯƠNG TRANG	120,000,000	
CỬA HÀNG ĐIỂM ĐIỂM		1,840,000
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG	17,000,000	
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG		75,304,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẠM TẤN LUẬN		500,000,000
Cộng:	5,056,814,500	10,697,066,617

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>5.195.766.015</i>	-	<i>6.241.886.153</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.195.766.015	-	6.224.960.153	-
Tạm ứng		-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	16.399.000	-	16.926.000	-
Cộng	5.212.165.015	-	6.241.886.153	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	759.150.500	-		-
Nguyên liệu, vật liệu	33.895.445.041	-	33.538.214.153	-
Công cụ, dụng cụ	61.603.876	-	82.889.611	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.945.823.529	(324.811.440)	12.483.368.833	(324.811.440)
Cộng	45.662.022.946	(324.811.440)	46.104.472.597	(324.811.440)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	195,866,127,794	94,236,650,335	615,448,919,302	6,163,041,491			911,714,738,922
- Mua trong năm		2,930,133,440	1,359,227,273	978,197,032			5,267,557,745
- Tặng khác							
- Tặng tài sản do mua sắm							



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Giảm do thanh lý, nhượng bán						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37,322,923,555	3,081,183,821	108,345,085,625			148,749,193,001
- Tăng khác			18,384,797,107			18,384,797,107
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1,522,754,943	1,497,448,389	640,000,000	691,300,000		4,351,503,332
- Giảm khác						
Số cuối năm	231,666,296,406	98,750,519,207	742,898,029,307	6,449,938,523		1,079,764,783,443
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	117,927,902,059	86,593,971,285	437,091,730,489	5,530,401,117		647,144,004,950
- Khấu hao trong năm	17,569,879,520	5,707,093,487	44,457,030,767	735,465,399		68,469,469,173
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Giảm do thanh lý, nhượng bán						
- Thanh lý, nhượng bán	1,522,754,943	1,497,448,389	640,000,000	691,300,000		4,351,503,332
- Giảm khác						
Số cuối năm	133,975,026,636	90,803,616,383	480,908,761,256	5,574,566,516		711,261,970,791
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	77,938,225,735	7,642,679,050	178,357,188,813	632,640,374		264,570,733,972
- Tại ngày cuối năm	97,691,269,770	7,946,902,824	261,989,268,051	875,372,007		368,502,812,652

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý hồ sơ	Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000		1.913.734.819
Tăng trong năm				550.000.000	
Số cuối quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	550.000.000	1.913.734.819
<i>Trong đó:</i>					

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý hồ sơ	Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước	Quyền sử dụng đất	Cộng
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000		1.913.734.819
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000		1.913.734.819
Số cuối quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000		1.913.734.819
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-		-
Số cuối quý	-	-	-	550.000.000	-
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời không sử dụng	-	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-	-		-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên công trình	Số dư đầu kỳ	Phát sinh	Tăng TSCĐ	Số dư cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		2,237,013,637	-2,237,013,637	
Tuyến ống gang D600 (từ vòng xoay Vũng Vằn đến ngã ba Lò Vôi) tỉnh lộ 44 -0 huyện Long Điền.	25,222,707,604	17,807,270,972	-43,029,978,576	0
Tuyến ống HDPE D110 đường Lê Trọng Tấn (giao lộ Nguyễn Hữu Cảnh và Lê Trọng Tấn) TP Bà Rịa.	83,790,895	308,893,454	-392,684,349	0
Tuyến ống PVC D220 và PE D63 đường Bình Giã - P8-VT	803,458,943	1,387,287		804,846,230
Tuyến ống gang D400 đ. Tr.C.Định (Từ SN 290 đến hẻm 378)		808,931,191		808,931,191
Tuyến nước thô HDPE D1000 (Từ cọc 4A đến cọc 7 qua suối Nghệ và từ cọc 225 đến cọc 230 qua Sông Dinh) HTCN Hồ Đá Đen GD3-phần 1-đợt cuối.		384,797,107	-384,797,107	0
Đồng hồ điện từ D150,D200 vùng 6, đường Phạm Hồng Thái-Nguyễn Thái Học, phường 7, Vũng Tàu.		192,384,977	-192,384,977	0
Tuyến ống HDPE D225 đường 27/4 từ CMT8 đến P.Ngọc Thạch.	67,694,789	778,856,118		846,550,907
Tuyến ống gang D400 đường Trương Công Định (Từ số 378 đến 472)		789,073,134		789,073,134
Tuyến ống HDPE D450 từ ngã 3 Long Sơn đến khu lọc hóa dầu		13,700,920,129		13,700,920,129
Tuyến ống gang D 1000 từ NMN Hồ Đá Đen đến vòng xoay QL51B Vũng Tàu (từ cọc C41 đến C85 và C85A) giai đoạn 1.	99,283,200,680	51,911,529,339	-48,000,000,000	103,194,730,019
Tuyến ống gang D400 đường Trương Công Định (Từ số 472 đến đường Nguyễn An Ninh)		729,037,425		729,037,425
Tuyến ống gang D600 từ đường 30/4 đến		418,320,133		418,320,133

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

trạm tăng áp VT.				
Tuyến ống HDPE D110 hẻm 97 Phước Thẳng-VT.		102,915,129		102,915,129
Tuyến ống HDPE D110 đường Nguyễn Thị Minh Khai, P8-VT	40,222,596			40,222,596
Tuyến ống HDPE D110 áp Bình Thẳng - xã Bình Châu - Xuyên Mộc.	437,048,554	954,347,347	-1,391,395,901	0
Tuyến ống PE D63 cấp cho 17 hộ áp Bà Rịa, phường Phước Tân, Xuyên Mộc.	35,631,575	94,051,115	-129,682,690	0
Tuyến ống PE D63 bên trái đường Lê Trọng Tấn-xã Tân Hưng-BR	40,703,865			40,703,865
Tuyến ống PE D63 đường 30/4 Thị trấn Ngãi Giao, Châu Đức	36,741,486	81,404,000	-118,145,486	0
Tuyến ống PE D63 đường Xà Bang-Láng Lớn (Từ nhà thờ Đức Hiệp đến lô cao su), Châu Đức	28,714,263	66,406,613	-95,120,876	0
Sửa chữa lớn tài sản cố định				
Tổng cộng	126,079,915,250	91,367,539,107	-95,971,203,599	121,476,250,758

10. Phải trả người bán ngắn hạn

NHÀ CUNG CẤP	Số cuối quý	Số đầu năm
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ BÁCH VIỆT	145,200,000	
Công ty cổ phần công trình giao thông và đô thị Côn Đảo		414,834,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA	627,220,000	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Quốc Tế CPT	456,555,000	
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	475,750,000	1,903,000,000
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	347,681,950	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC NỘI THẤT XANH	122,517,753	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT DUY BẢO	657,970,236	
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng hạ tầng Phương Đông		187,753,294
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh	245,399,000	
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG HIỆP PHÁT	58,195,500	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ XANH HOA SEN	94,270,000	
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Trường Tiến		466,934,400
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TGC	188,421,750	
Công ty TNHH Du Thuyền Viễn Đông	2,845,996,540	425,916,526
Công ty TNHH Hiệp Hoà	30,954,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY TNHH HOÀNG HẢI MINH	23,831,500	
CÔNG TY TNHH HOÀNG TÍN HƯNG	93,954,465	
Công ty TNHH Khôi Việt	58,355,110	
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - CN ĐỆ NHẤT	166,575,000	
CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ BÌNH NGUYỄN	179,498,000	
CÔNG TY TNHH ÓNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT	167,147,200	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG VẬN TÀI MINH TÂM	41,484,307	
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Thanh Ngân	710,000,000	
CÔNG TY TNHH VẬN TÀI XÂY DỰNG TOÀN THÀNH	43,129,900	
Công ty TNHH Xây dựng Tây Bắc	4,400,000,000	
Công ty TNHH XD - TM Hưng Long	36,780,091	36,780,091
Công ty TNHH XD-TM-VT Quyết Tiến	90,376,000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SAO VIỆT	137,160,100	
CTY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN PHÚC GIA	524,318,175	
CTY TNHH ĐIỆN TỬ & TIN HỌC SGC	6,435,000	
CTY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B	1,441,078,650	
CTY TNHH NGUYỄN SƠN VŨNG TÀU	280,351,500	
Cty TNHH thương mại N.T.P	1,003,159,300	307,736,000
CTY TNHH XD SX TM DV LAN THANH	3,096,588,524	2,943,341,280
Cửa Hàng Thanh Quyên	30,006,800	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MÃ MINH KHA	63,841,899	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN SƠN THỦY		69,799,400
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÀI MẬU	30,465,270	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THIÊN TRƯỜNG	42,648,685	
DƯƠNG DUY KHỎE	300,000,000	900,860,000
Nguyễn Văn Tuấn		1,021,045,800
Nhà máy hoá chất Biên Hoà - CN Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	124,267,000	335,236,000
TRẦN VĂN THUẬN		890,449,000
Tổng cộng:	19,387,584,205	9,903,685,791

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối quý

Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Bà Rịa - Vũng Tàu	385.887.000	385.887.000
Công ty CP Thiết kế xây dựng đô thị Việt – Vũng Tàu	35.000.000	
Cộng	420.887.000	385.887.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ			
		Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	(2,578,917,326)	8,629,796,886	17,487,417,463	(11,436,537,903)
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		14,559,613,571	14,559,613,571	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu	(240,787,980)			(240,787,980)
31	- Thuế xuất khẩu (33331)	(240,787,980)			(240,787,980)
32	- Thuế nhập khẩu (33332)				
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,173,999,292	25,854,256,251	30,649,953,660	12,378,301,883
50	5. Thuế Thu nhập cá nhân	297,862,827	6,437,951,811	5,916,338,796	819,475,842
60	6. Thuế tài nguyên	6,375,184	104,388,034	101,964,671	8,798,547
70	7. Thuế nhà đất		105,695,701	105,695,701	
71	- Thuế nhà đất		105,695,701	105,695,701	
72	- Tiền thuế đất				
80	8. Các loại thuế khác - Thuế môn bài		11,750,000	11,750,000	
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	2,940,765,054	39,941,969,113	39,655,068,042	3,227,666,125
AA	Tổng cộng	17,599,297,051	81,085,807,796	93,928,188,333	4,756,916,514

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước 05%
- Thi công, lắp đặt 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 01%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 03%

Tiền thuế đất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

Quy lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m³ nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí nước thô	6.527.167.900	7.439.712.300
Trích trước chi phí công trình	1.171.402.846	939.994.545
Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng		4.653.233.200
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		5.662.500
Cộng	<u>7.698.570.746</u>	<u>13.038.602.545</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
BHXH, Kinh phí công đoàn	38.613.800	3.239.400
Cổ tức phải trả	63.000.000.000	28.403.724.500
Tiền đền bù hỗ trợ di dời	5.013.032.384	5.013.032.384
Phí nước thải được hưởng	2.590.997.557	1.794.190.415
Cộng	<u>70.642.643.741</u>	<u>36.810.462.199</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh số V.17b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	24.029.941.414	
Vay dài hạn đến hạn trả	3.774.375.337	3.459.844.061
Cộng	<u>27.804.316.751</u>	<u>3.459.844.061</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17b. Vay dài hạn

Khoản vay không có thế chấp Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam) 9.593.203.943 VND để thực hiện thanh toán phí tư vấn trong nước của dự án Hệ thống cấp nước Hồ Đá Đen giai đoạn I. Khoản vay này là một phần trong thỏa thuận vay giữa Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết ngày 30 tháng 3 năm 1998 cho Dự án cấp nước miền Nam Việt Nam (thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu). Theo thỏa thuận này, thời gian hoàn vốn vay là 30 năm kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2008, mỗi năm trả làm 2 đợt vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9. Hiện nay, Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể cũng như thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	5.818.828.606	6.133.359.882
Cộng	5.818.828.606	6.133.359.882

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.499.154.584	8.087.905.407
Cộng	11.499.154.584	8.087.905.407

18. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	228.367.330.000	228.367.330.000
Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	66.226.520.000	66.226.520.000
Các cổ đông khác	335.406.150.000	305.406.150.000
Cộng	630.000.000.000	600.000.000.000

19c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	149.691.680.101	127.440.356.614
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	3.415.083.331	8.211.938.990
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	621.508.000
Doanh thu khác	383.552.066	811.759.145
Cộng	<u>153.985.315.498</u>	<u>136.273.803.604</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	75.828.137.533	68.708.338.503
Giá vốn của lắp đặt	3.032.513.246	7.589.962.284
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	82.074.845	188.308.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>78.942.725.624</u>	<u>76.486.608.920</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
Lãi tiền gửi	3.867.533.988	7.514.622.496
Lãi tiền cho vay	-	-
Cổ tức được chia	-	5.596.554.000
Cộng	<u>3.867.533.988</u>	<u>13.111.176.496</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
Chi phí cho nhân viên	2.764.369.753	3.796.559.098
Chi phí vật liệu, bao bì	-	41.855.990
Chi phí bảo hành	4.072.741.332	6.103.658.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.394.568.449	5.447.724.746
Các chi phí khác	489.764.386	290.056.583
Cộng	<u>14.721.443.920</u>	<u>15.679.854.716</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
Chi phí cho nhân viên	2.356.880.079	2.951.075.412
Chi phí vật liệu quản lý	387.743.844	347.207.077
Chi phí đồ dùng văn phòng	642.856.565	504.378.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.180.337	874.820.978
Thuế, phí và lệ phí	162.173.093	349.140.505
Chi phí dự phòng	-	292.403.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.458.350.121	2.738.373.267
Các chi phí khác	2.369.958.229	2.975.461.713
Cộng	<u>10.078.142.268</u>	<u>11.032.860.655</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Thu nhập khác

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập do chuyển nhượng vật tư	163.511.182	
Thu tiền điện	220.040.884	194.223.795
Các khoản thu nhập khác		
Cộng	<u>383.552.066</u>	<u>617.535.350</u>

7. Chi phí khác

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
Lỗ thanh lý tài sản cố định		82.457.314
Giá vốn thanh lý vật tư		
Giá vốn tiền điện	216.404.520	192.860.466
Cộng	<u>216.404.520</u>	<u>275.317.780</u>

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2018



Đinh Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng



Đinh Chí Đức
Tổng Giám đốc